

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Đã được kiểm toán)**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

---

## **NỘI DUNG**

	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 – 34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 – 32

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/02/2023)
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/04/2022)
Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/10/2022)
	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/06/2022)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2022)

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Nguyễn Văn Dũng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023





Số: 01NV2/2023/ASCO/BCKiT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO**



**Phạm Ngọc Quân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

A handwritten signature in blue ink, consisting of a series of loops and strokes, positioned above a horizontal line.

**Trần Văn Minh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4025-2022-149-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>151.493.257.321</b>	<b>118.030.033.980</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>39.771.673.649</b>	<b>6.700.695.150</b>
111	1. Tiền		39.771.673.649	6.700.695.150
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	30.000.000.000	60.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>67.219.580.289</b>	<b>40.110.737.082</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68.569.574.522	19.502.717.521
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		148.907.715	82.350.615
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	516.583.005	21.729.353.899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.015.484.953)	(1.203.684.953)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>12.656.622.752</b>	<b>8.915.638.249</b>
141	1. Hàng tồn kho		12.656.622.752	9.398.968.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(483.330.193)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.845.380.631</b>	<b>2.302.963.499</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	9	-	457.582.868
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.845.380.631	1.845.380.631
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>362.120.550.056</b>	<b>390.440.520.768</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.804.930.800</b>	<b>1.916.900.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.804.930.800	1.916.900.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>357.321.816.669</b>	<b>388.006.913.662</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	357.321.816.669	387.555.838.269
222	Nguyên giá		566.532.297.096	567.992.691.990
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(209.210.480.427)	(180.436.853.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	451.075.393
228	Nguyên giá		4.748.831.818	4.998.381.818
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.748.831.818)	(4.547.306.425)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.993.802.587</b>	<b>516.707.106</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.993.802.587	516.707.106
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>513.613.807.377</b>	<b>508.470.554.748</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>432.072.378.864</b>	<b>432.233.021.544</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>241.360.346.061</b>	<b>193.620.988.741</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	51.559.180.578	14.634.368.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	107.138.403
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.591.184.116	865.191.439
314	4. Phải trả người lao động		15.524.591.576	10.904.328.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	11.273.068.638	16.007.894.009
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	26.971.217.355	27.068.580.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	133.021.258.610	121.468.996.364
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.419.845.188	2.564.491.055
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>190.712.032.803</b>	<b>238.612.032.803</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	190.712.032.803	238.612.032.803
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>81.541.428.513</b>	<b>76.237.533.204</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>81.541.428.513</b>	<b>76.237.533.204</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		179.490.980.000	179.490.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		179.490.980.000	179.490.980.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(8.880.000)	(8.880.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(97.940.671.487)	(103.244.566.796)
421a	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(103.244.566.796)	(26.421.236.442)
421b	- Lãi/(Lỗ) kỳ này		5.303.895.309	(76.823.330.354)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>513.613.807.377</b>	<b>508.470.554.748</b>


Vũ Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Chu Khánh Linh  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	413.427.193.455	141.343.177.228
02	2. Các khoản giảm trừ	19	3.662.569.478	1.720.178.254
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		409.764.623.977	139.622.998.974
11	4. Giá vốn hàng bán	20	353.423.705.131	182.031.585.782
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.340.918.846	(42.408.586.808)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.849.285.214	5.479.963.151
22	7. Chi phí tài chính	21	26.525.681.590	25.308.505.056
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.424.111.943	25.278.671.818
25	8. Chi phí bán hàng	22	10.829.842.139	1.832.982.583
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	17.826.856.996	12.937.068.659
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.007.823.335	(77.007.179.955)
31	11. Thu nhập khác		297.623.423	183.849.601
32	12. Chi phí khác		1.551.449	-
40	13. Lợi nhuận khác		296.071.974	183.849.601
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.303.895.309	(76.823.330.354)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.303.895.309	(76.823.330.354)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	296	(4.280)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16	296	(4.280)



Vũ Thị Thu Hà  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 02 năm 2023



Chu Khánh Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.303.895.309	(76.823.330.354)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		30.970.896.993	31.804.581.631
03	- Các khoản dự phòng		811.800.000	483.330.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		70.930.470	(3.069.596)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.790.082.646)	(5.358.691.315)
06	- Chi phí lãi vay		26.424.111.943	25.278.671.818
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay			
08	đổi vốn lưu động		59.791.552.069	(24.618.507.623)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.747.734.974)	24.079.852.552
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.740.984.503)	(2.090.123.811)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		45.214.010.225	(9.262.067.207)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.477.095.481)	665.836.186
14	- Lãi tiền vay đã trả		(35.451.027.094)	(16.149.463.421)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.014.016.254)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.588.720.242	(28.388.489.578)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(285.800.000)	(444.545.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác		45.954.545	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(54.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.140.771.936	928.109.123
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.900.926.481	10.483.563.668
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		257.528.908.944	139.073.739.619
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(293.876.646.698)	(124.736.185.987)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.347.737.754)	14.337.553.632
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		33.141.908.969	(3.567.372.278)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	6.700.695.150	10.264.951.217
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(70.930.470)	3.116.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	39.771.673.649	6.700.695.150

Vũ Thị Thu Hà

Người lập biểu

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Chu Khánh Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 179.490.980.000 đồng, tương đương 17.949.098 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

**Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2022, Công ty có 702 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 567 người).



**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính***Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2.4 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- (a) Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- (b) Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:  
Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- (a) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- (b) Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- (c) Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- (a) Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- (b) Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Phần mềm	03 - 05

**2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.



**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận ghi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên: Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành; Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.16 Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**3. TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.771.673.649	6.700.695.150
<b>Cộng</b>	<b>39.771.673.649</b>	<b>6.700.695.150</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

Số dư tại ngày 31/12/2022 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với mức lãi suất 8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31.310.273.672</b>	<b>1.203.684.953</b>	<b>5.414.982.255</b>	<b>1.203.684.953</b>
Japan Airlines	1.039.106.062	-	514.848.543	-
Emirates - EK	6.949.364.076	-	1.180.431.838	-
Nippon Airways	1.364.505.835	-	469.599.506	-
Asiana Airlines	685.258.318	-	311.595.824	-
Công ty CP Hàng Không Đông Dương-VP	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
Korean Air	2.243.609.299	-	116.735.156	-
Công ty Cổ phần HAV Aviation	94.732.106	-	544.531.231	-
Các khách hàng khác	17.730.013.023	-	1.073.555.204	-
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>37.259.300.850</b>	<b>-</b>	<b>14.087.735.266</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	33.192.816.807	-	12.066.399.765	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	-	-	581.701.184	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khác	-	-	250.340.675	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	69.736.896	-	43.789.750	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	2.346.659.023	-	317.889.140	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	243.040.875	-	125.236.569	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông hàng không	-	-	14.590.895	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	63.638.352	-	8.854.969	-
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	242.843.843	-	71.250.527	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	425.565.000	-	472.682.000	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	-	134.999.792	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	675.000.054	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68.569.574.522</b>	<b>1.203.684.953</b>	<b>19.502.717.521</b>	<b>1.203.684.953</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	-	-	<b>12.832.641.107</b>	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	12.832.641.107	-
<b>Các khoản khác</b>	<b>516.583.005</b>	-	<b>8.896.712.792</b>	-
Tạm ứng	136.370.675	-	172.019.680	-
Lãi tiền gửi	236.712.330	-	8.633.356.165	-
Phải thu khác	143.500.000	-	91.336.947	-
<b>Cộng</b>	<b>516.583.005</b>	-	<b>21.729.353.899</b>	-

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải thu quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (i)	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
<b>Nợ phải thu khác</b>				
Ông Nguyễn Quốc Khánh (ii)	1.463.600.000	651.800.000	1.623.600.000	1.623.600.000
<b>Cộng</b>	<b>2.667.284.953</b>	<b>651.800.000</b>	<b>2.827.284.953</b>	<b>1.623.600.000</b>

- (i) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 05 năm, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.
- (ii) Theo biên bản thỏa thuận với Ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán tối thiểu 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Đến ngày 31/12/2022 Công ty đã nhận được khoản thanh toán đúng hạn của Ông Nguyễn Quốc Khánh. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.344.135.779	-	6.642.763.979	483.330.193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.312.486.973	-	2.756.204.463	-
<b>Cộng</b>	<b>12.656.622.752</b>	<b>-</b>	<b>9.398.968.442</b>	<b>483.330.193</b>

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>	457.582.868	-	13.736.754.796	14.194.337.664	-	-
<b>Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	28.253.639.541	27.207.478.003	-	1.046.161.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	-	1.845.380.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	865.191.439	770.798.853	1.090.967.714	-	545.022.578
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	881.995.078	881.995.078	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.845.380.631</b>	<b>865.191.439</b>	<b>29.909.433.472</b>	<b>29.183.440.795</b>	<b>1.845.380.631</b>	<b>1.591.184.116</b>

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 14.989.103.131 VND.

Số thuế phải nộp cho Ngân sách Nhà nước có thể bị thay đổi phụ thuộc kết quả của kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2022	184.803.727.721	231.512.708.769	107.316.345.029	44.359.910.471	567.992.691.990
Mua trong năm	-	-	-	285.800.000	285.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(154.234.894)	(1.591.960.000)	(1.746.194.894)
<b>31/12/2022</b>	<b>184.803.727.721</b>	<b>231.512.708.769</b>	<b>107.162.110.135</b>	<b>43.053.750.471</b>	<b>566.532.297.096</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2022	12.849.915.686	72.261.076.370	65.563.846.258	29.762.015.407	180.436.853.721
Khấu hao	3.696.074.556	15.134.630.847	7.140.470.028	4.548.646.169	30.519.821.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(154.234.894)	(1.591.960.000)	(1.746.194.894)
<b>31/12/2022</b>	<b>16.545.990.242</b>	<b>87.395.707.217</b>	<b>72.550.081.392</b>	<b>32.718.701.576</b>	<b>209.210.480.427</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2022	171.953.812.035	159.251.632.399	41.752.498.771	14.597.895.064	387.555.838.269
<b>31/12/2022</b>	<b>168.257.737.479</b>	<b>144.117.001.552</b>	<b>34.612.028.743</b>	<b>10.335.048.895</b>	<b>357.321.816.669</b>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 62.072.881.784 VND. (tại ngày 31/12/2021 là 58.311.732.452 VND)

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 15 “Vay và nợ thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản đảm bảo gồm 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/11885722/HĐDB ngày 09/09/2021 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	máy tính VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2022	4.998.381.818	4.998.381.818
Thanh lý, nhượng bán	(249.550.000)	(249.550.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>4.748.831.818</b>	<b>4.748.831.818</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2022	4.547.306.425	4.547.306.425
Khấu hao	451.075.393	451.075.393
Thanh lý, nhượng bán	(249.550.000)	(249.550.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>4.748.831.818</b>	<b>4.748.831.818</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2022	451.075.393	451.075.393
<b>31/12/2022</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.748.831.818 VND (tại ngày 31/12/2021 là 2.705.200.000 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>51.354.777.086</b>	<b>51.354.777.086</b>	<b>14.063.716.378</b>	<b>14.063.716.378</b>
Công ty TNHH Thực phẩm cao cấp	3.067.167.042	3.067.167.042	196.873.840	196.873.840
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.543.198.206	3.543.198.206	787.161.105	787.161.105
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	2.151.303.650	2.151.303.650	251.718.000	251.718.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	2.823.401.011	2.823.401.011	1.080.689.595	1.080.689.595
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Hạ Long - CN Hà Nội	490.736.600	490.736.600	1.509.180.710	1.509.180.710
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.183.522.812	1.183.522.812	101.168.892	101.168.892
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Việt Tín Phát	-	-	1.190.288.253	1.190.288.253
Cty cổ phần xuất nhập khẩu EUFOOD Việt Nam	1.853.555.836	1.853.555.836	141.545.484	141.545.484
Công ty TNHH ADEN Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.134.511.143	2.134.511.143	443.290.913	443.290.913
Công ty Cổ phần thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	940.726.553	940.726.553	134.088.955	134.088.955
Công ty Cổ phần thực phẩm Richy Miền Nam	320.600.700	320.600.700	97.614.000	97.614.000
Phải trả người bán khác	32.846.053.533	32.846.053.533	8.130.096.631	8.130.096.631
<b>Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>204.403.492</b>	<b>204.403.492</b>	<b>570.652.074</b>	<b>570.652.074</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	-	371.022.524	371.022.524
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam				
-Chi nhánh Nội Bài	113.774.133	113.774.133	158.623.773	158.623.773
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	14.833.001	14.833.001	41.005.777	41.005.777
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.796.358	75.796.358	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.559.180.578</b>	<b>51.559.180.578</b>	<b>14.634.368.452</b>	<b>14.634.368.452</b>

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.799.205.088	15.826.120.239
Chi phí phải trả bán trả sữa	4.370.019.942	-
Các khoản trích trước khác	103.843.608	181.773.770
<b>Cộng</b>	<b>11.273.068.638</b>	<b>16.007.894.009</b>

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	26.926.468.820
Các khoản phải trả bên thứ ba	44.748.535	142.111.555
<i>BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ</i>	<i>12.748.535</i>	<i>10.782.017</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>32.000.000</i>	<i>131.329.538</i>
<b>Cộng</b>	<b>26.971.217.355</b>	<b>27.068.580.375</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2023.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****Phân loại theo thời gian**

	31/12/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	133.021.258.610	133.021.258.610	305.428.908.944	293.876.646.698	121.468.996.364	121.468.996.364
Nợ dài hạn	190.712.032.803	190.712.032.803	-	47.900.000.000	238.612.032.803	238.612.032.803
<b>Cộng</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>305.428.908.944</b>	<b>341.776.646.698</b>	<b>360.081.029.167</b>	<b>360.081.029.167</b>

**Phân loại chi tiết theo đối tượng**

	31/12/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (*)</b>	<b>297.403.432.361</b>	<b>297.403.432.361</b>	<b>200.200.801.830</b>	<b>203.109.402.272</b>	<b>300.312.032.803</b>	<b>300.312.032.803</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả (i)	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	50.500.000.000	70.700.000.000	70.700.000.000
Dài hạn (i)	189.212.032.803	189.212.032.803	-	40.400.000.000	229.612.032.803	229.612.032.803
Vay ngắn hạn (ii)	47.591.399.558	47.591.399.558	159.800.801.830	112.209.402.272	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.231.588.419</b>	<b>16.231.588.419</b>	<b>16.231.588.419</b>
Vay ngắn hạn	-	-	-	16.231.588.419	16.231.588.419	16.231.588.419
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>						
- CN Gia Lâm (**)	26.329.859.052	26.329.859.052	105.228.107.114	122.435.656.007	43.537.407.945	43.537.407.945
- Vay ngắn hạn (i)	17.329.859.052	17.329.859.052	51.110.210.606	60.317.759.499	26.537.407.945	26.537.407.945
- Vay thấu chi (ii)	-	-	46.617.896.508	46.617.896.508	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Vay trung hạn (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	7.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>305.428.908.944</b>	<b>341.776.646.698</b>	<b>360.081.029.167</b>	<b>360.081.029.167</b>



(\*) Công ty đã ký các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

*Lãi suất của hợp đồng*

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

*Tài sản thế chấp*

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 08/2022-HĐCVHM/NHCT144-NCS ngày 06 tháng 6 năm 2022 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND; thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

(\*\*) Công ty ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức theo số hợp đồng số 01/2022/11885722/HĐTD ngày 20/9/2022 với hạn mức 50.000.000.000 VND.
- (ii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Lịch trả nợ**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	133.021.258.610	121.468.996.364
Từ 2-5 năm	165.462.032.803	170.600.000.000
Sau 5 năm	25.250.000.000	68.012.032.803
<b>Cộng</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>360.081.029.167</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>(26.421.236.442)</b>	<b>153.060.863.558</b>
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(76.823.330.354)	(76.823.330.354)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>(103.244.566.796)</b>	<b>76.237.533.204</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>(103.244.566.796)</b>	<b>76.237.533.204</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.303.895.309	5.303.895.309
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>(97.940.671.487)</b>	<b>81.541.428.513</b>

Chi tiết vốn của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
	VND	%	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
<b>Cộng</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI****Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.303.895.309	(76.823.330.354)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông BQ lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>296</b>	<b>(4.280)</b>

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.119,65	14.978,80
<b>Cộng</b>	<b>1.119,65</b>	<b>14.978,80</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu cung cấp suất ăn	339.899.866.540	92.272.218.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.306.516.078	36.115.116.535
- Doanh thu khác	220.810.837	12.955.842.617
<b>Cộng</b>	<b>413.427.193.455</b>	<b>141.343.177.228</b>

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	255.317.505.949	79.386.631.040
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên	372.014.706	5.913.195.038
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khác	3.380.180.723	-
CN Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	251.381.926	8.049.972
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	1.082.480.384	420.259.480
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	6.112.458.582	387.717.879
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2.188.389.321	1.258.157.302
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	2.904.879.630	2.670.347.269
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	961.548.821	462.890.909
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	190.000.080	81.000.000
Công ty CP Tin Học - Viễn Thông Hàng không	71.250.030	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	953.818.182	674.381.818
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	3.184.627.252	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	525.335.699	-
Công ty CP Cung ứng XNK Lao động Hàng không	133.539.602	-
Công ty TNHH DV Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	68.181.818	-
Các bên liên quan khác	2.601.818.182	432.343.605
<b>Cộng</b>	<b>277.697.592.705</b>	<b>91.694.974.312</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.662.569.478	1.720.178.254
<b>Cộng</b>	<b>3.662.569.478</b>	<b>1.720.178.254</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	281.016.080.903	131.136.645.640
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	72.407.624.228	50.411.609.949
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	483.330.193
<b>Cộng</b>	<b>353.423.705.131</b>	<b>182.031.585.782</b>



**21. DOANH THU VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

**Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.744.128.101	5.358.691.315
Lãi chênh lệch tỷ giá	95.545.477	121.271.836
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.611.636	-
<b>Cộng</b>	<b>3.849.285.214</b>	<b>5.479.963.151</b>

**Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.424.111.943	25.278.671.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.569.647	5.305.198
Chi phí tài chính khác	-	24.528.040
<b>Cộng</b>	<b>26.525.681.590</b>	<b>25.308.505.056</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

**Chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	10.508.992.139	1.489.557.583
Phí nhượng quyền khai thác	320.850.000	343.425.000
<b>Cộng</b>	<b>10.829.842.139</b>	<b>1.832.982.583</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.522.012.909	5.373.525.943
Chi phí vật liệu quản lý	474.051.135	259.282.200
Chi phí khấu hao tài sản	3.406.493.908	3.703.440.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.964.753	249.991.059
Các chi phí khác	5.279.334.291	3.350.828.927
<b>Cộng</b>	<b>17.826.856.996</b>	<b>12.937.068.659</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.303.895.309	(76.823.330.354)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	6.244.027.827	25.560.002.222
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	1.087.655.170	284.400.000
Chi phí không được khấu trừ	1.087.655.170	284.400.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	5.156.372.657	25.275.602.222
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	74.000.066	(3.069.596)
Chi phí lãi vay không được trừ ước tính	5.082.372.591	25.278.671.818
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>11.547.923.136</b>	<b>(51.263.328.132)</b>
Lỗi tính thuế năm trước chuyển sang	(11.547.923.136)	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>(51.263.328.132)</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ưu đãi thuế TNDN	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Chuyển lỗ**

Năm	Chuyển lỗ đến	Tình trạng kiểm tra	Lỗ tính thuế	Chưa sử dụng đến ngày	Chuyển lỗ trong năm	Chưa sử dụng đến ngày
phát sinh năm	năm	thuế		01/01/2022	2022	31/12/2022
2020	2025	Chưa QT	21.252.183.361	21.252.183.361	11.547.923.136	9.704.260.225
2021	2026	Chưa QT	51.263.328.132	51.263.328.132	-	51.263.328.132
<b>Cộng lỗ tính thuế</b>			<b>72.515.511.493</b>	<b>72.515.511.493</b>	<b>11.547.923.136</b>	<b>60.967.588.357</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên các quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp cuối cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	105.148.365.485	66.208.448.212
Chi phí nguyên vật liệu	166.843.210.417	53.438.828.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.963.965.049	31.804.581.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.829.837.448	22.882.561.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	483.330.193
Dự phòng phải thu khó đòi	811.800.000	-
Chi phí khác bằng tiền	44.483.225.867	21.983.886.567
<b>Cộng</b>	<b>382.080.404.266</b>	<b>196.801.637.024</b>



**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Các bên liên quan của Công ty bao gồm:**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Các Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

**Giao dịch với các bên liên quan:***Bán hàng cho các bên liên quan* – Xem chi tiết tại thuyết minh số 18 – Doanh thu*Mua hàng từ các bên liên quan*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.717.368.702	1.603.560.871
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	193.641.479	131.439.878
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	675.978.449	448.416.077
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không VN	679.533.630	-
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	269.387.396	-
	<b>3.535.909.656</b>	<b>2.183.416.826</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Xem chi tiết tại thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn khách hàng;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 6 – Phải thu ngắn hạn khác;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 12 – Phải trả người bán ngắn hạn;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 14 – Phải trả khác;

Xem chi tiết tại thuyết minh số 16 – Vốn chủ sở hữu;

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát**

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	45.600.000	45.600.000
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	38.400.000	19.200.000
Ông Đặng Ngọc Cương	Miễn nhiệm	-	19.200.000
Ông Trần Thanh Sơn	Miễn nhiệm	-	483.165.500
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	777.400.000	285.000.000
Ông Võ Đức Hiếu	Miễn nhiệm	620.566.667	706.977.549
Bà Vương Thị Phúc Minh	Miễn nhiệm	-	500.273.894
Ông Trần Quốc Hùng	Miễn nhiệm	-	651.998.667
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	252.000.000	163.800.000
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành Viên	16.200.000	-
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành Viên	32.400.000	32.400.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Miễn nhiệm	16.200.000	281.150.713
		<b>1.837.166.667</b>	<b>3.227.166.323</b>

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 20 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này cần điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Công ty

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định Giá ASCO



Vũ Thị Thu Hà  
Người lập biểu  
Ngày 25 tháng 02 năm 2023



Chu Khánh Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc

